

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 137/2018/HNGĐ-ST

Ngày 13 – 7 – 2018

Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Bên.

2. Bà Trần Kim Nguyễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương, là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 477/2018/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 376/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường T, khóm H, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường T, khóm H, phường X, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 21/5/2018 và tại phiên tòa, chị Trần Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000, đến ngày 01/08/2009 anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh T có người phụ nữ khác, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 01/5/2002 và Lê Văn A, sinh ngày 03/12/2005. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả 02 con chung, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị xác định không nợ ai và cũng không ai nợ lại anh chị.

* *Tại bản tự khai và lời trình bày của bị đơn là anh Lê Văn T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

- Về hôn nhân: Anh xác định về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như chị H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng không có nhiều mâu thuẫn. Nay chị H yêu cầu ly hôn anh không đồng ý, anh còn thương vợ.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 01/5/2002 và Lê Văn A, sinh ngày 03/12/2005. Hiện con chung đang sống với vợ chồng. Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị H ly hôn thì anh yêu cầu nuôi cả 02 con chung, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh xác định không nợ ai và cũng không ai nợ lại anh chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Lê Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000, đến ngày 01/8/2009 anh chị đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Quá trình chung sống theo chị H trình bày vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh T có người phụ nữ khác, vợ chồng sống không hạnh phúc, nay chị xét thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn anh T. Đối với anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng không lớn, hiện còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Tại tòa chị H xác định tình cảm đối với anh T không còn, nhiều lần chị đã gửi đơn đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn vào các năm 2010, 2015 nhưng chị tạo điều kiện để anh T có thời gian suy nghĩ sửa đổi tính tình nên chị rút đơn khởi kiện, tuy nhiên vợ chồng cũng không hàn gắn hạnh phúc gia đình. Anh T cũng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Xét thấy đời sống hôn nhân của anh, chị đã thực sự không còn, nếu có hàn gắn anh chị vẫn không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó nên chấp nhận yêu cầu của chị H cho chị được ly hôn anh T.

[2] Về con chung: Anh T, chị H xác định có 02 con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 01/5/2002 và Lê Văn A, sinh ngày 03/12/2005, hiện 02 cháu đang sống chung với anh chị. Quá trình giải quyết vụ án, cả hai anh chị đều yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu là Th và A. Tại phiên tòa, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu, anh T đồng ý giao 02 cháu cho chị H nuôi dưỡng, xét thấy đây là sự thỏa thuận của các đương sự và cũng phù hợp nguyện vọng 02 cháu Th và A muốn sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao 02 cháu Th và A cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con: Chị H không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị H, anh T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét;

[5] Về nợ chung: Chị H, anh T xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
 - Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị H về việc xin ly hôn anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao 02 cháu Lê Văn Th, sinh ngày 01/5/2002 và Lê Văn A, sinh ngày 03/12/2005 cho chị Trần Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị H, anh T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị H, anh T xác định không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, chị H phải chịu 300.000đ. Ngày 21 tháng 5 năm 2018, chị H đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0002445 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đổi trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pA thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị H, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- UBND phường T, TP C;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
 (Đã ký)**

Lê Thị Thu

